

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**BỘ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2014/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000***Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;**Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;**Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước; Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia; Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;**Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000.***Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định chi tiết nội dung, kỹ thuật lập bản đồ, sản phẩm của bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000.
2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước, các tổ chức và cá nhân thực hiện lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000.

Điều 2. Mục đích thành lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000

1. Thể hiện kết quả công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 hoặc kết quả điều tra đánh giá ở tỷ lệ lớn hơn và các nghiên cứu khác cùng tỷ lệ liên quan đến chất lượng nước.
2. Phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước và quản lý khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất tại các khu vực nước dưới đất bị ô nhiễm, khu vực xâm nhập mặn và các khu vực bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất.
3. Phục vụ cho nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin cho các ngành, các địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất.

Điều 3. Bản đồ nền trong thành lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000

1. Bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 được thành lập trên cơ sở nền địa hình và nền địa chất thủy văn cùng tỷ lệ hoặc tỷ lệ lớn hơn.

2. Nền địa hình là bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25.000 (hệ tọa độ VN-2000) hoặc bản đồ tỷ lệ lớn hơn được biên tập về tỷ lệ 1:25.000.

Bản đồ địa hình là căn cứ để thể hiện các yếu tố địa hình theo quy định hiện hành: Cơ sở toán học, địa hình, thủy hệ, thực vật, giao thông, dân cư, hành chính, địa giới.

3. Nền địa chất thủy văn là bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:25.000 (hệ tọa độ VN-2000) hoặc bản đồ tỷ lệ lớn hơn được biên tập về tỷ lệ 1:25.000.

Bản đồ địa chất thủy văn là căn cứ để xác định các yếu tố chuyên đề: Diện phân bố các tầng chứa nước, các thành tạo không chứa nước, độ tổng khoáng hóa, thành phần hóa học.

4. Trường hợp vùng nghiên cứu chưa có sẵn bản đồ địa chất thủy văn, cần phải điều tra đo vẽ, lập bản đồ địa chất thủy văn có đủ nội dung thông tin đảm bảo cho việc lập bản đồ chất lượng nước dưới đất.

Điều 4. Cơ sở toán học của bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000

1. Bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 được thành lập ở Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 với các đặc tính: Ê-líp-xô-ít (Ellipsoid) WGS-84 toàn cầu được định vị phù hợp với lãnh thổ Việt Nam; Hệ tọa độ phẳng UTM quốc tế; múi 6°, hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9996$.

2. Hệ thống múi chiếu, kinh tuyến trục sẽ được thể hiện theo quy định tại Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20 tháng 6 năm 2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

Điều 5. Công tác kiểm tra kỹ thuật, nghiệm thu sản phẩm

Công tác kiểm tra kỹ thuật, nghiệm thu sản phẩm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Các dạng sản phẩm

1. Sản phẩm của bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 bao gồm:

- a) Bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 và các mặt cắt;
- b) Các bản đồ chất lượng nước dưới đất cho các tầng hoặc phức hệ chứa nước quan trọng tỷ lệ 1:50.000;
- c) Phụ lục số liệu lập bản đồ: Sổ thống kê thành phần hóa học và chất lượng nước dưới đất;
- d) Báo cáo chuyên đề: Đặc điểm chất lượng nước dưới đất.

2. Sản phẩm được xuất bản ở dạng giấy và dạng số.

Chương II

NỘI DUNG BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

TỶ LỆ 1:25.000

Điều 7. Các yếu tố nền

1. Yếu tố nền địa hình

Trên bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 phải đảm bảo thể hiện các yếu tố nền địa hình sau:

- a) Lớp cơ sở toán học: Tên bản đồ, khung lưới, các yếu tố ngoài khung;
- b) Lớp địa hình: Đường bình độ, điểm độ cao và ghi chú độ cao, ký hiệu dáng đất;
- c) Lớp thủy hệ: Biển, sông, suối, hồ, ao, kênh rạch, kè, đập, đê... và tên của chúng;
- d) Lớp thực vật: Thực vật thân gỗ, thực vật thân cỏ, cây trồng;
- đ) Lớp giao thông: Đường bộ, đường sắt, cầu và tên của chúng;
- e) Lớp dân cư: Khu dân cư tập trung, cụm dân cư;
- g) Lớp hành chính: Đối với cấp huyện bao gồm trụ sở Ủy ban nhân dân xã, quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh và đối với cấp tỉnh bao gồm trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tên các đơn vị hành chính: Xã, quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- h) Lớp địa giới: Địa giới xã, quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đường biên giới.

Chi tiết các yếu tố địa hình phải tuân thủ theo các quy định trong các quy chuẩn thông tin địa lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Các yếu tố nền địa hình được lược bỏ từ 15% đến 25% để đảm bảo ưu tiên thể hiện các yếu tố chất lượng nước dưới đất.

2. Yếu tố nền địa chất thủy văn:

- a) Diện phân bố các đối tượng chứa nước, không chứa nước, gồm: Tầng chứa nước và các thành tạo không chứa nước;
- b) Các đứt gãy chứa nước, dự báo chứa nước và không xác định điều kiện chứa nước.

Điều 8. Các yếu tố chuyên môn

Các yếu tố chuyên môn thể hiện trên bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 gồm:

- 1. Chất lượng nước cho các mục đích sử dụng.
- 2. Các hợp chất Nitro.
- 3. Thành phần các nguyên tố vi lượng.
- 4. Các hợp chất hữu cơ.
- 5. Vi sinh.
- 6. Vùng ô nhiễm, xâm nhập mặn.

Chương III

KỸ THUẬT THỂ HIỆN BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

TỶ LỆ 1:25.000

Điều 9. Nguyên tắc thể hiện bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000

Bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 phải thể hiện được nội dung các kết quả nghiên cứu đã được tiến hành điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000. Các nội dung, thông tin thể hiện trên bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 dựa theo các nguyên tắc sau:

1. Đơn vị chứa nước phân chia theo tầng chứa nước và các thành tạo không chứa nước, thể hiện bằng các thông tin: Tên tầng, tên thành tạo, diện phân bố, ranh giới phân bố.

2. Diện phân bố của nước có độ tổng khoáng hóa khác nhau thích hợp với các mục đích sử dụng khác nhau được thể hiện bằng màu.

3. Độ tổng khoáng hóa (M) của các tầng chứa nước tại vị trí có kết quả phân tích thể hiện tại điểm đại diện; ranh giới mặn của các tầng chứa nước bị phủ được thể hiện bằng đường đẳng giá trị $M=1\text{ g/l}$.

4. Dấu hiệu ô nhiễm nước dưới đất do các chỉ tiêu vi lượng, hợp chất ni-tơ, vi sinh và hợp chất hữu cơ có giá trị vượt (QCVN 09:2008/BTNMT và QCVN 01:2009/BYT được thể hiện bằng dạng vùng và dạng điểm.

5. Thành phần hóa học: Các ion chính được thể hiện bằng ký hiệu hàm lượng chiếm ưu thế nhất của chúng tại từng điểm điều tra có lấy mẫu và công thức Kurlov trên mặt cắt.

6. Các điểm khảo sát nước dưới đất như: Lỗ khoan, giếng đào, điểm lộ nước dưới đất thể hiện bằng các biểu tượng kèm theo số hiệu và ký hiệu tầng hoặc phức hệ chứa nước được khảo sát.

7. Các đứt gãy: Trên bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 thể hiện các đứt gãy chứa nước, dự báo chứa nước và không xác định điều kiện chứa nước bằng dạng đường.

8. Các mặt cắt: Các mặt cắt được thành lập theo hướng đặc trưng như vuông góc với phương cấu trúc, theo chiều dòng chảy điển hình nước dưới đất. Số lượng tuyến mặt cắt được chọn lựa tùy theo từng vùng lập bản đồ cụ thể nhưng phải đảm bảo thể hiện đầy đủ thông tin của vùng lập bản đồ.

Điều 10. Hình thức bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000

1. Tên bản đồ, khung, êtiкет được thể hiện theo mẫu quy định ở Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

2. Trong trường hợp bản đồ gồm nhiều mảnh thì thể hiện sơ đồ ghép mảnh ở góc bên phải, phía dưới khung của bản đồ.

3. Chú giải của bản đồ thường được đặt ở bên phải khung bản đồ, các mặt cắt được đặt ở phía dưới khung bản đồ. Trong một số trường hợp, chú giải có thể được đặt trong khung bản đồ ở vị trí thích hợp hoặc bên dưới khung bản đồ.

4. Kích thước đối tượng thể hiện

Trên bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000, các đối tượng thể hiện theo dạng vùng phải có bề rộng tối thiểu thực tế lớn hơn hoặc bằng 50m; các đối tượng thể hiện theo dạng đường phải có chiều dài thực tế lớn hơn hoặc bằng 250m.

Điều 11. Nội dung thể hiện bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000

1. Tầng chứa nước và thành tạo không chứa nước:

a) Ranh giới các tầng chứa nước thứ nhất là đường liền màu tím nét 0,4mm và ranh giới phân bố các tầng chứa nước bị phủ là đường đứt đoạn màu tím nét 0,7mm có hướng nét vạch chỉ về vùng phân bố kèm theo ký hiệu tầng chứa nước;

b) Các thành tạo không chứa nước thể hiện bằng vùng màu nâu.

2. Diện phân bố các vùng có độ tổng khoáng hóa khác nhau:

a) Thang giá trị độ tổng khoáng hóa M (g/l):

- Nước siêu nhạt: $M < 0,1$;
- Nước nhạt: $0,1 \leq M < 1,0$;
- Nước khoáng hóa cao: $1,0 \leq M < 1,5$;
- Nước hơi lợ: $1,5 \leq M < 3,0$;
- Nước lợ: $3,0 \leq M < 10,0$;
- Nước mặn: $M \geq 10,0$.

b) Thể hiện giá trị độ tổng khoáng hóa: Đối với tầng chứa nước thứ nhất trên bản đồ và các tầng chứa nước trên mặt cắt, độ tổng khoáng hóa sẽ được thể hiện bằng màu theo thang phân chia:

- Vùng nước dưới đất có giá trị M đến nhỏ hơn 0,1g/l được thể hiện bằng màu vàng nhạt;

- Vùng nước dưới đất có giá trị M từ 0,1 g/l đến nhỏ hơn 1,0 g/l được thể hiện bằng màu vàng;

- Vùng nước dưới đất có giá trị M từ 1,0 g/l đến nhỏ hơn 1,5g/l được thể hiện bằng màu cam nhạt;

- Vùng nước dưới đất có giá trị M từ 1,5g/l đến nhỏ hơn 3,0 g/l được thể hiện bằng màu cam;

- Vùng nước dưới đất có giá trị M từ 3,0 g/l đến nhỏ hơn 10,0g/l được thể hiện bằng màu tím nhạt;

- Vùng nước dưới đất có giá trị M bằng hoặc lớn hơn 10,0 g/l được thể hiện bằng màu tím.

c) Ranh giới các vùng có độ tổng khoáng hóa khác nhau của tầng chứa nước thứ nhất được thể hiện bằng đường liền màu xanh lá cây nét 0,7mm.

3. Độ tổng khoáng hóa của các tầng chứa nước bị phủ

Độ tổng khoáng hóa của các tầng chứa nước bị phủ sẽ được thể hiện dưới hai dạng sau:

a) Ranh giới mặn $M=1\text{g/l}$ màu cam đứt đoạn, nét 0,7mm kèm theo ký hiệu tầng chứa nước, có số nét vạch tương ứng với từng tầng chứa nước, hướng nét vạch quay về vùng có giá trị M lớn hơn 1g/l ;

b) Khoảng giá trị M của các tầng chứa nước thể hiện bằng nét chải màu đỏ trong cột tại điểm đại diện.

4. Dấu hiệu ô nhiễm

Thể hiện các thành phần có hàm lượng vượt giá trị giới hạn của QCVN 09:2008/BTNMT và QCVN 01:2009/BYT.

a) Vùng nước dưới đất có dấu hiệu ô nhiễm bởi các yếu tố gây ô nhiễm:

- Các hợp chất Nitro: Thể hiện bằng dạng vùng có ký hiệu nền sọc ngang màu xanh biển, ranh giới nét 0,3mm cùng màu kèm theo ký hiệu tầng chứa nước;

- Các nguyên tố vi lượng: Thể hiện bằng dạng vùng có ký hiệu nền sọc đứng màu xanh lá cây, ranh giới nét 0,3mm cùng màu kèm theo ký hiệu tầng chứa nước;

- Các hợp chất hữu cơ (DDT và lindane): Thể hiện bằng dạng vùng có ký hiệu nền sọc xiên 45° màu tím, ranh giới nét 0,3mm cùng màu kèm theo ký hiệu tầng chứa nước;

- Vi sinh: Thể hiện bằng dạng vùng có ký hiệu nền chấm nhỏ màu xanh dương, ranh giới nét 0,3mm cùng màu kèm theo ký hiệu tầng chứa nước.

b) Điểm có dấu hiệu ô nhiễm nước dưới đất bởi các yếu tố gây ô nhiễm:

- Các hợp chất Nitro: Thể hiện bằng vòng tròn đường kính 3mm có tô màu xanh biển trong phần tư phía trên bên trái kèm theo ký hiệu các hợp chất đó và ký hiệu tầng chứa nước màu đỏ, được thể hiện dưới dạng phân số;

- Các nguyên tố vi lượng: Thể hiện bằng vòng tròn đường kính 3mm có tô màu xanh lá cây trong phần tư phía trên bên phải kèm theo ký hiệu các nguyên tố đó và ký hiệu tầng chứa nước màu đỏ, được thể hiện dưới dạng phân số;

- Các hợp chất hữu cơ (DDT và lindane): Thể hiện bằng vòng tròn đường kính 3mm có tô màu tím trong phần tư phía dưới bên phải kèm theo ký hiệu các hợp chất đó và ký hiệu tầng chứa nước màu đỏ, được thể hiện dưới dạng phân số;

- Vi sinh: Thể hiện bằng vòng tròn đường kính 3mm có tô màu xanh dương trong phần tư phía dưới bên trái kèm theo ký hiệu định danh vi sinh và ký hiệu tầng chứa nước màu đỏ, được thể hiện dưới dạng phân số;

- Ô nhiễm do hỗn hợp các yếu tố được thể hiện bằng vòng tròn đường kính 3mm có tô màu theo các yếu tố gây ô nhiễm tương ứng kèm theo ký hiệu các hợp chất đó và ký hiệu tầng chứa nước màu đỏ, được thể hiện dưới dạng phân số.

5. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học nước thể hiện tại điểm lỗ khoan, giếng đào, nguồn lộ bằng ký hiệu thể hiện hàm lượng ion chiếm ưu thế nhất của các nguyên tố đa lượng và công thức Kurllov trên mặt cắt.

6. Các điểm khảo sát nước dưới đất:

a) Lỗ khoan: Thể hiện bằng vòng tròn màu đen đường kính 3mm kèm theo các thông tin: số hiệu lỗ khoan, ký hiệu tầng chứa nước khảo sát, độ tổng khoáng hóa và thành phần hóa học;

b) Giếng đào: Thể hiện bằng hình vuông màu đen cạnh 3mm kèm theo các thông tin: Số hiệu lỗ khoan, ký hiệu tầng chứa nước khảo sát, độ tổng khoáng hóa và thành phần hóa học;

c) Nguồn lộ: Thể hiện bằng vòng tròn màu đen đường kính 3mm có mũi tên hướng lên trên đối với các điểm lộ chảy lên và hướng xuống dưới đối với các điểm lộ chảy xuống kèm theo các thông tin: Số hiệu nguồn lộ, ký hiệu tầng chứa nước khảo sát, độ tổng khoáng hóa và thành phần hóa học.

7. Các đứt gãy: Thể hiện bằng đường màu đỏ nét 0,7mm. Các đứt gãy chứa nước được thể hiện bằng đường liền nét có dấu nhân ($\times$), các đứt gãy dự báo chứa nước được thể hiện bằng đường đứt đoạn có dấu chấm (.) và các đứt gãy không xác định điều kiện chứa nước được thể hiện bằng đường đứt đoạn.

8. Các mặt cắt: Trên các mặt cắt, thể hiện sự phân bố các tầng chứa nước và lớp cách nước; các vùng nước có độ tổng khoáng hóa khác nhau trong từng tầng chứa nước; thành phần hóa học và công thức Kurllov tại các lỗ khoan, ký hiệu các thông số gây ô nhiễm theo QCVN 09:2008/BTNMT và QCVN 01:2009/BYT.

9. Quy cách thể hiện nội dung và ký hiệu trên bản đồ và chú giải được quy định chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Giá trị giới hạn của các chỉ tiêu chất lượng nước quy định tại Thông tư này theo các QCVN 09:2008/BTNMT và QCVN 01:2009/BYT. Trong trường hợp các QCVN này sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng các giá trị giới hạn theo quy định mới.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thái Lai

Phụ lục: 01

CHÚ GIẢI BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

TỶ LỆ 1:25.000

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 / 2019/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

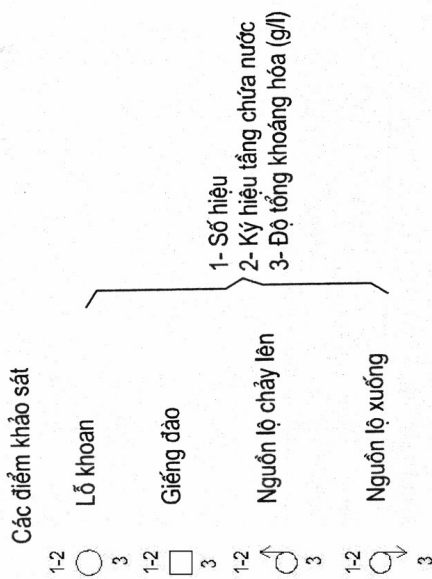
I- CHẤT LƯỢNG NƯỚC CHO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

I.1- Độ tổng khoáng hóa và mục đích sử dụng

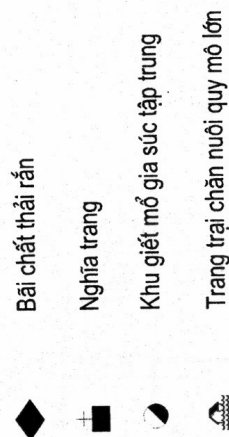
Tầng chứa nước thứ nhất	Diện tích phân bố (km²)	Bé dày trung bình (m)	Độ tổng khoáng hóa (g/l)					
			< 0,1	0,1 - 1,0	1,0 - 1,5	1,5 - 3,0	3,0 - 10,0	≥ 10,0
Tầng chứa nước lỗ hồng tuổi Holocen (qh)	30	8						
Tầng chứa nước lỗ hồng tuổi Pleistocen trên (qp ₃)	100	10						
Tầng chứa nước khe nứt bazan tuổi Pleistocen trên (Bqp ₃)	90	40						
Tầng chứa nước lỗ hồng tuổi Pleistocen giữa - trên (qp ₂₋₃)	20	40						
Tầng chứa nước lỗ hồng tuổi Pliocen giữa (n ₂ ²)	250	20						
Tầng chứa nước khe nứt tuổi Mesozoi (ms)	350	80						
Mục tiêu sử dụng			Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; mọi mục đích	Mọi mục đích: ăn uống, sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, du lịch...	Ăn uống (đối với vùng khó khăn về nước), tưới cây, chăn nuôi gia súc	Chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ	Nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ gia súc có sữa	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, cây trồng ưa nước mặn

III- CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

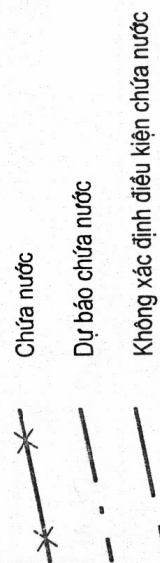
III.1- Các ký hiệu



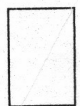
Các vị trí có khả năng gây ô nhiễm



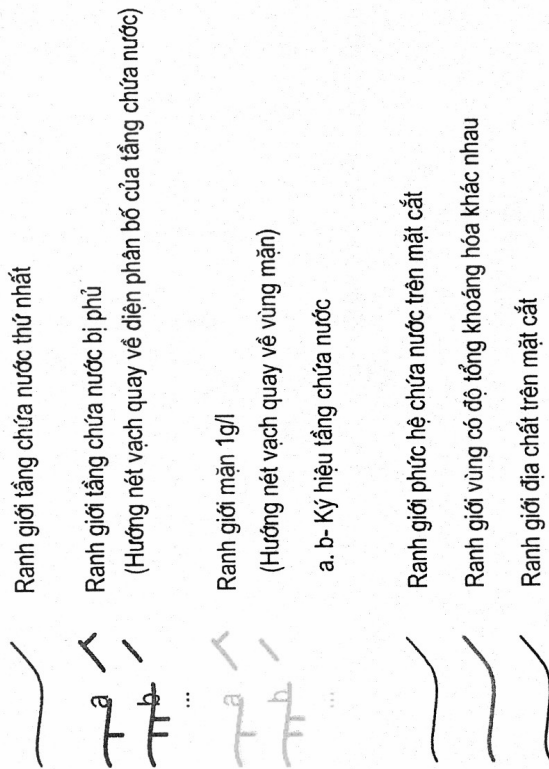
Đứt gãy kiến tạo



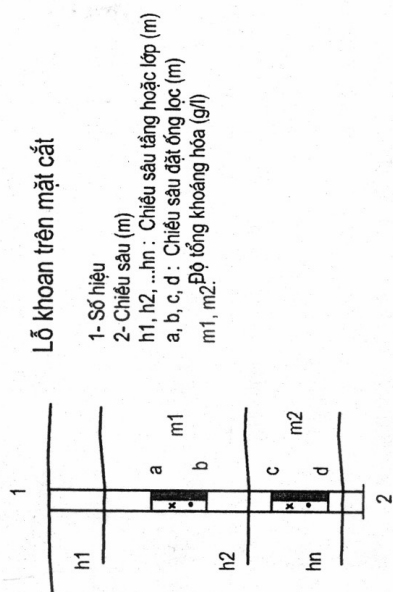
Lớp cách nước hoặc thể địa chất không chứa nước



III.2- Các đường ranh giới

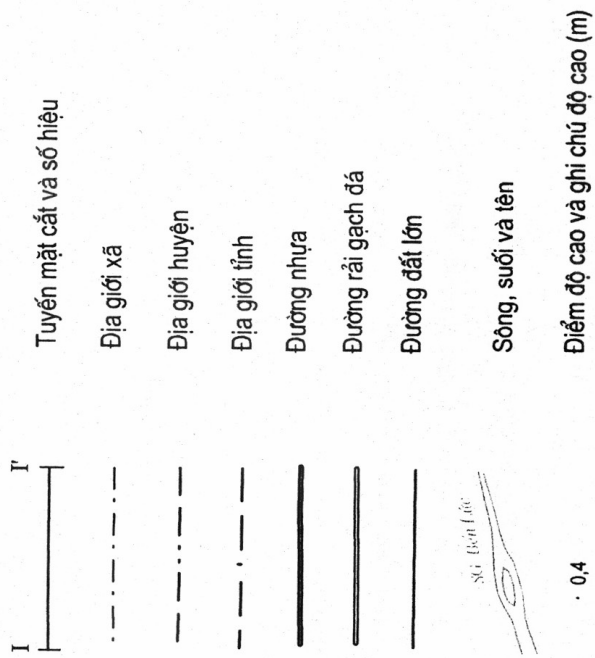


IV- KÝ HIỆU TRÊN MẶT CẮT



Khoảng cách LK (km)	1,59	1,20
Cao độ miệng LK (m)	3,60	
CÔNG THỨC KURLOV	$M_{0,04} \frac{Cl_{51} HCO^3_{33} SO^4_{16} pH_{6,5}}{Mg_{51} Ca_{26} (Na+K)_{22}}$	

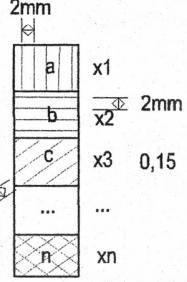
V- CÁC KÝ HIỆU KHÁC

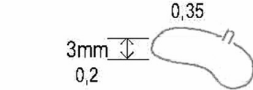
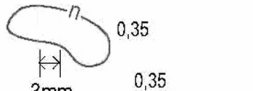
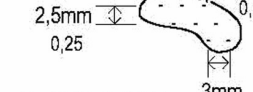


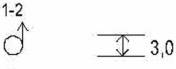
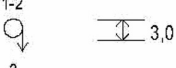
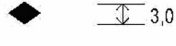
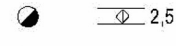
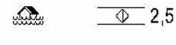
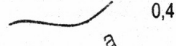
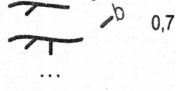
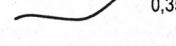
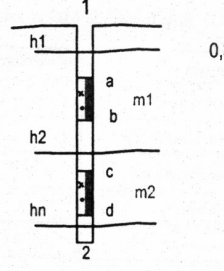
Phụ lục: 02

QUY CÁCH THỂ HIỆN, NỘI DUNG VÀ KÝ HIỆU BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỶ LỆ 1:25.000

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách	
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)
I	CHẤT LƯỢNG NƯỚC CHO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG			
I.1	Độ tổng khoáng hóa và mục đích sử dụng			
	Độ tổng khoáng hóa (g/l)			
	Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; mọi mục đích	8mm 	Vùng	255-255-210
	Mọi mục đích: ăn uống, sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, du lịch...		Vùng	255-255-165
	Ăn uống (đối với vùng khó khăn về nước), tưới cây, chăn nuôi gia súc		Vùng	255-210-160
	Chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ		Vùng	255-180-100
	Nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ gia súc có sừng		Vùng	255-210-255
	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, cây trồng ưa nước mặn		Vùng	255-180-255
	Độ tổng khoáng hóa tại vị trí đại diện (g/l)			
	< 0,1	2mm  0,15	Đường	255-0-0
	0,1 - 1,0	2mm  0,15	Đường	255-0-0
	1,0 - 1,5	2mm  0,15	Đường	255-0-0
	1,5 - 3,0	 0,15	Đường	255-0-0
	3,0 - 10,0	 0,15	Đường	255-0-0
	≥ 10,0	 0,15	Đường	255-0-0
	a, b, c, ..., n: Ký hiệu tầng chứa nước x1, x2, x3, ..., xn: Độ sâu tầng chứa nước (từ ... đến)	2mm  0,15	Chữ Đường	0-0-0 255-0-0

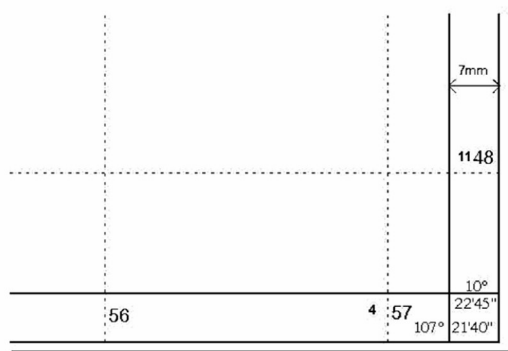
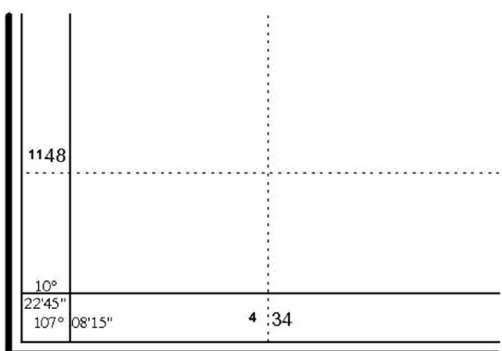
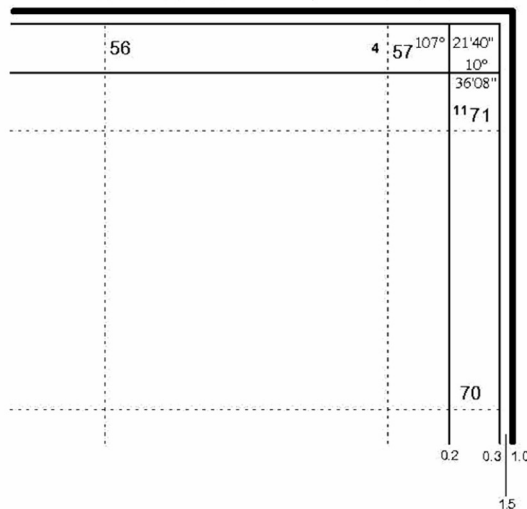
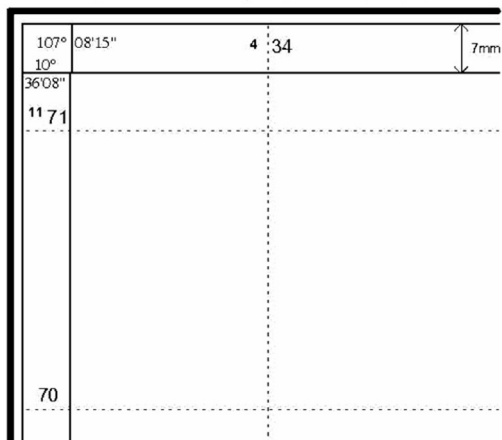
STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách	
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)
I.2	Dấu hiệu ô nhiễm nước dưới đất (a, b, ... : Ký hiệu nguyên tố hoặc hợp chất; n- ký hiệu tầng chứa nước có dấu hiệu ô nhiễm) Điểm ô nhiễm Nhóm các hợp chất nitro (nitrat, ni tric và anmoni) Nhóm các nguyên tố vi lượng (xianua, phenol, asen, cadimi, chì, crom VI, đồng, kẽm, mangan, thủy ngân, sắt và selen) Nhóm các hợp chất hữu cơ (DDT và Lindane) Nhóm vi sinh (E. Coli, Coliform) Vùng ô nhiễm Nhóm các hợp chất nitro (nitrat, ni tric và anmoni) Nhóm các nguyên tố vi lượng (xianua, phenol, asen, cadimi, chì, crom VI, đồng, kẽm, mangan, thủy ngân, sắt và selen) Nhóm các hợp chất hữu cơ (DDT và Lindane) Nhóm vi sinh (E. Coli, Coliform)	4,0  $\frac{a, b, c \dots}{n}$  $\frac{a, b, c \dots}{n}$  $\frac{a, b, c \dots}{n}$  $\frac{a, b, c \dots}{n}$ Vn.Arial (1,7mm)  0,35 3mm 0,2  0,35 3mm 0,2  0,35 3mm 0,2  0,35 2,5mm 0,25 3mm Vn.Arial (1,8mm)	Điểm Điểm Điểm Điểm Chữ Đường Chữ Đường Chữ Đường Điểm Chữ	0-255-255 0-255-0 144-32-255 0-0-255 255-0-0 0-255-255 0-255-0 0-255-0 144-32-255 144-32-255 0-0-255 0-0-255 0-0-255
II	Thành phần hóa học Các anion Cl⁻ SO₄²⁻ HCO₃⁻ Hỗn hợp Các cation Na⁺ Mg²⁺ Ca²⁺ Hỗn hợp	                               	Điểm Điểm Điểm Điểm Điểm Điểm Điểm Điểm Điểm Điểm Điểm	Symbol Symbol Symbol Symbol Symbol Symbol Symbol Symbol Symbol Symbol Symbol
III	CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI			
III.1	Các điểm khảo sát Lỗ khoan 1- Số hiệu 2- Ký hiệu tầng chứa nước 3- Độ tổng khoáng hóa (g/l) Giếng đào 1- Số hiệu 2- Ký hiệu tầng chứa nước 3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)	1-2  3,0 3 Vn.Arial (1,7mm) 1-2  3,0 3 0,5mm Vn.Arial (1,7mm)	Điểm Chữ Điểm Chữ	0-0-0 0-0-0 255-0-0 0-0-0 0-0-0 255-0-0

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách	
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)
	Nguồn lộ chảy lên 1- Số hiệu 2- Ký hiệu tầng chứa nước 3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)	 3 Vn.Arial (1,7mm)	Điểm	0-0-0
	Nguồn lộ chảy xuống 1- Số hiệu 2- Ký hiệu tầng chứa nước 3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)	 3 Vn.Arial (1,7mm)	Điểm	0-0-0
	Bãi chất thải rắn	 3,0	Điểm	0-0-0
	Nghĩa trang	 2,5	Điểm	0-0-0
	Khu giết mổ gia súc tập trung	 2,5	Điểm	0-0-0
	Trang trại chăn nuôi quy mô lớn (200 lợn nái sinh sản hoặc 600 lợn thịt hoặc 8.000 con gà vịt/lứa trở lên)	 2,5	Điểm	0-0-0
	Đứt gãy kiến tạo			
	Chứa nước	 0,7	Đường	255-0-0
	Dự báo chứa nước	 0,7	Đường	255-0-0
	Không xác định điều kiện chứa nước	 0,7	Đường	255-0-0
	Lớp cách nước hoặc thể địa chất không chứa nước		Vùng	255-210-210
III.2	Các đường ranh giới			
	Ranh giới tầng chứa nước thứ nhất	 0,4	Đường	255-0-255
	Ranh giới tầng chứa nước bị phủ (Hướng nét vạch quay về diện phân bố của tầng chứa nước) a, b...: Ký hiệu tầng chứa nước	 0,7	Đường	255-0-255
	Ranh giới mặn 1g/l (Hướng nét vạch quay về vùng mặn) a, b...: Ký hiệu tầng chứa nước	 0,7	Đường	255-192-0
	Ranh giới phức hệ chứa nước trên mặt cắt	 0,35	Đường	255-0-255
	Ranh giới vùng có độ tổng khoáng hóa khác nhau	 0,7	Đường	0-176-0
	Ranh giới địa chất trên mặt cắt	 0,35	Đường	0-0-0
IV	KÝ HIỆU TRÊN MẶT CẮT			
	Lỗ khoan trên mặt cắt 1- Số hiệu 2- Chiều sâu (m) h1, h2, ...hn : Chiều sâu tầng hoặc lớp (m) a, b, c, d : Chiều sâu đặt ống lọc (m) m1, m2: Độ tổng khoáng hóa (g/l)	 0,35	Đường	0-0-0

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách	
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)
V	CÁC KÝ HIỆU KHÁC		Đường	0-0-0
			Đường	16-16-16
			Đường	16-16-16
			Đường	16-16-16
			Đường	16-16-16
			Đường	255-0-0
			Đường	16-16-16
			Đường	16-16-16
			Đường	0-255-255
			Chữ	0-255-255
VI	Khung		Vùng	16-16-16
			Chữ	16-16-16
VII	Tên bản đồ	BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÙNG	.VntimeH (15mm) .VnAvantH (10mm)	0-0-0 0-0-0
VIII	TỶ LỆ 1:25.000	TỶ LỆ 1:25.000	.VntimeH (8mm)	0-0-0
IX	Etiket	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN Phụ lục số 3: Maket bản đồ chất lượng nước dưới đất Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT Bản vẽ số: Tỷ lệ 1:25.000 Năm 2013 Người thành lập Người kiểm tra Chủ nhiệm Thủ trưởng đơn vị	Đường .VntimeH (2,0mm) .Vntime (1,5mm)	0-0-0 0-0-0 0-0-0

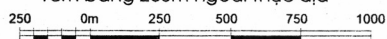
BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

VÙNG



TỶ LỆ 1:25.000

1cm bằng 250m ngoài thực địa



Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực, múi

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy

Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2003, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2012.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an¹,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy về phòng cháy, chữa cháy, tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy, đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa

¹ Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,"

cháy và trách nhiệm của ủy ban nhân dân các cấp, của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tuân thủ các quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy và các quy định của Nghị định này; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy của người đứng đầu cơ quan, tổ chức

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi quản lý và nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Ban hành các quy định, nội quy và biện pháp về phòng cháy và chữa cháy;
2. Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy và yêu cầu về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.
3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy; xây dựng phong trào quần chúng tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy; quản lý và duy trì hoạt động của đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở hoặc đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.
4. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy; xử lý hoặc đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy; tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
5. Trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy; chuẩn bị các điều kiện phục vụ chữa cháy; xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy; tổ chức chữa cháy và giải quyết khắc phục hậu quả cháy.
6. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.
7. Tổ chức thống kê, báo cáo theo định kỳ về tình hình phòng cháy và chữa cháy; thông báo kịp thời cho cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trực tiếp quản lý những thay đổi lớn có liên quan đến bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan, tổ chức mình.
8. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức và hộ gia đình xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy; không gây nguy hiểm cháy, nổ đối với các cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận.
9. Tổ chức tham gia các hoạt động phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.